

Số: 24 /2013/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 20 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân vùng xả nước thải

vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	Số: 1485
	Ngày: 21/11/2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ về Quy định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bạc Liêu đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 427/TTr-STNMT ngày 10 tháng 10 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân vùng xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội (để giám sát);
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- PCVP Tổng hợp;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, (TA080).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Dũng

QUY ĐỊNH
Về phân vùng xả nước thải vào các
nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

*(Kèm theo Quyết định số: 24 /2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn riêng thì áp dụng theo Quy chuẩn đó trên cơ sở có sự kết hợp với Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý tài nguyên nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có các hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước mặt trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và ký hiệu

Các thuật ngữ, ký hiệu trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Các nguồn nước thải: Là nguồn nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; các cơ sở y tế; các trang trại chăn nuôi, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; nước thải sinh hoạt; các hoạt động nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, sông, kênh, rạch, vùng nước biển ven bờ.

3. Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước: Là khả năng nguồn nước có thể tiếp nhận được thêm một tải lượng ô nhiễm nhất định mà vẫn đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm trong nguồn nước không vượt quá giá trị giới hạn được quy định trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng nước cho mục đích sử dụng của nguồn nước tiếp nhận.

4. Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được áp dụng đối với việc phân vùng xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận nước mặt trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu gồm: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước



thải công nghiệp, QCVN 11:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy chuẩn riêng thì áp dụng theo quy chuẩn đó trên cơ sở có sự kết hợp với quy định này.

Chương II

CĂN CỨ ĐỂ TÍNH TOÁN LƯU LƯỢNG VÀ NỒNG ĐỘ TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA THÔNG SỐ Ô NHIỄM TRONG NƯỚC THẢI KHI THẢI VÀO NGUỒN TIẾP NHẬN

Điều 4. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải được thực hiện thông qua các nội dung sau

1. Thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất.
2. Tổng lượng nước sử dụng.
3. Số lượng nguồn phát sinh nước thải công nghiệp.
4. Các thông số của nguồn xả nước thải.
5. Đo lưu lượng các nguồn xả thải.
6. Kiểm toán chất thải.

Điều 5. Quan trắc, thống kê, đo đạc xác định lưu lượng nguồn thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ các khu sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có trách nhiệm quan trắc, đo đạc, thống kê, xác định lưu lượng nước thải để làm cơ sở áp dụng hệ số lưu lượng thải cho phù hợp theo quy định này.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng nước thải cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định lại hoặc trưng cầu giám định theo quy định pháp luật.

3. Trong một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận nước thải, địa điểm thực hiện dự án và Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có những quy định riêng.

Điều 6. Tính toán xác định giá trị tối đa (C_{max}) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

1. Công thức tính toán:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

$C_{\max}$: Là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải (mg/l).

K_q : Là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải, cách xác định hệ số K_q quy định tại khoản 4 Điều này.

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải, cách xác định hệ số K_f quy định tại khoản 2 Điều này.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định trong tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, cách xác định giá trị C quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cách xác định hệ số K_f :

Giá trị hệ số K_f ứng với lưu lượng nguồn nước thải được xác định như sau:

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (ĐVT: $m^3/24h$)	Giá trị hệ số K_f	Ký hiệu
$F \leq 50$	1,2	K_{f1}
$50 < F \leq 500$	1,1	K_{f2}
$500 < F \leq 5.000$	1,0	K_{f3}
$F > 5.000$	0,9	K_{f4}

Lưu lượng nguồn nước thải F được tính theo lưu lượng thải lớn nhất nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

3. Cách xác định giá trị C:

a). Giá trị C được xác định dựa trên các tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng từng loại hình sản xuất theo quy định.

b). Nguồn áp dụng là nguồn A hoặc B thì giá trị C theo các tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng xác định theo cột A hoặc cột B trong các tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

c). Cột A quy định nồng độ của các thông số ô nhiễm làm cơ sở để tính toán giá trị nồng độ tối đa cho phép trong nước thải khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cột B quy định nồng độ của các thông số ô nhiễm làm cơ sở để tính toán giá trị nồng độ tối đa cho phép trong nước thải khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

4. Cách xác định hệ số K_q : Hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải (hệ số K_q) và nguồn áp dụng đối với các nguồn nước mặt là các sông, kênh, rạch tiếp nhận nước thải đối với từng khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu được áp dụng như phụ lục kèm theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Quy định về phân vùng xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu sẽ được điều chỉnh, thay thế hoặc bổ sung phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc khi có sự thay đổi của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bắt buộc áp dụng.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn đề nghị các Sở, Ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Dũng

Phụ lục:
HỆ SỐ LƯU LƯỢNG K_q (DUNG TÍCH NGUỒN NƯỚC TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI) VÀ
NGUỒN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC NGUỒN NƯỚC MẶT LÀ CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

(Kèm theo Quyết định số: **24 /2013/QĐ-UBND**
ngày **20** tháng **11** năm **2013** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		K _q	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Kênh xáng Bạc Liêu-Cà Mau	Bắt đầu tại xã Hưng Thành, xã Hưng Hội, xã Long Thạnh huyện Vĩnh Lợi; xã Vĩnh Trạch, Phường 1, 2, 3, 5, 8 thuộc thành phố Bạc Liêu; thị trấn Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ B, xã Vĩnh Mỹ A huyện Hòa Bình; xã Phong Thạnh Đông A, thị trấn Giá Rai, thị trấn Hộ Phòng, xã Tân Phong, xã Tân Thạnh huyện Giá Rai; kết thúc tại xã An Trạch A, xã An Trạch, xã Định Thành huyện Đông Hải	67.820	594340	1035471	530222	1014531	0,9	B
Kênh xáng Quản lộ-Phụng Hiệp	Bắt đầu tại xã Ninh Quới, xã Ninh Quới A huyện Hồng Dân; xã Vĩnh Phú Tây, xã Vĩnh Phú Đông, xã Phước Long, thị trấn Phước Long, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong	51.034	442933	1020086	477913	1053011	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu				Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y				
	Thanh Tây B huyện Phước Long; kết thúc tại xã Phong Thanh Tây, xã Tân Thanh huyện Giá Rai									
Kênh Xáng Cống	Bắt đầu xã Định Thành, kết thúc xã Định Thành A, huyện Đông Hải	9.697	449685	1005390	448229	1012830	0,9	B		
Kênh Cống Cái Cùng	Bắt đầu xã Vĩnh Mỹ A, kết thúc xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	13.265	559988	1023963	563449	1010897	0,9	B		
Kênh Xáng Cầu Sập	Bắt đầu tại xã Long Thành, huyện Vĩnh Lợi; kết thúc tại xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long	28.126	575130	1027770	556094	1048451	0,9	B		
Sông Gành Hào	Bắt đầu tại xã thị trấn Gành Hào; kết thúc tại xã Định Thành A, huyện Đông Hải	25.618	545836	997336	528031	1004704	0,9	B		
Sông Gành Hào	Bắt đầu tại xã thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai; kết thúc tại xã An Phúc, huyện Đông Hải	18.295	545710	1020588	542941	1002504	0,9	B		
Kênh Xáng Ngan Dừa	Bắt đầu tại xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân; kết thúc tại thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	16.671	555921	1049057	544845	1061517	0,9	B		
Kênh Phó Sinh-Giá Rai	Bắt đầu tại thị trấn Giá Rai, huyện Giá Rai; kết thúc tại xã	16.566	549950	1021627	542894	1036424	0,9	B		

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
	Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long							
Kênh Cạnh Đền -Phó Sinh	Bắt đầu tại xã Phước Long, huyện Phước Long; kết thúc tại xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân	15.701	542894	1036424	531779	1048105	0,9	B
Kênh Chủ Chí	Bắt đầu tại thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai; kết thúc tại xã Phong Thạnh Tây B; huyện Phước Long	11.141	463379	1020407	454873	1026877	0,9	B
Kênh Phước Long-Vĩnh Mỹ	Bắt đầu tại xã Vĩnh Mỹ B, huyện Hòa Bình; kết thúc tại thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	23.459	482179	1025217	468056	1043646	0,9	B
Kênh Cộng Hòa	Bắt đầu tại thị trấn Phước Long, huyện Phước Long; kết thúc tại xã Lộc Ninh, huyện Hồng Dân	14.617	550397	1043660	539659	1052796	0,9	B
Kênh Hòa Bình	Bắt đầu tại thị trấn Hòa Bình, huyện Hòa Bình; kết thúc tại xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân	46.099	571361	1026797	539216	1060198	0,9	B
	HUYỆN ĐÔNG HẢI							
Rạch Khúc Rạc	Xã An Trạch A	3.911	543966	1016552	543369	1019642	0,9	B
Rạch Máng Dơi	Xã An Trạch	4.456	538471	1014236	534502	1014051	0,9	B
Rạch Lung Xinh	Xã Định Thành, xã Định Thành A	2.557	530517	1014356	532599	1013684	0,9	B
Rạch Lung Xinh	Xã An Trạch, xã Định Thành	2.845	532599	1013684	534420	1013687	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Rạch Lung Rong	Xã Định Thành A	3.410	530493	1011047	528186	1010578	0,9	B
Rạch Lung Lá	Xã Định Thành A	3.784	527367	1009472	530860	1009819	0,9	B
Rạch Lung Chim	Xã Định Thành	8.166	534688	1006766	531977	1012243	0,9	B
Rạch Láng Xèo	Xã Định Thành A	2.394	529679	1013058	530550	1011040	0,9	B
Rạch Láng Tượng	Xã Định Thành A	4.477	529085	1012921	527301	1009306	0,9	B
Rạch Cây Giã	Xã An Trạch, xã Định Thành	3.379	531221	1010632	534052	1011940	0,9	B
Rạch Lung Chảo	Xã An Trạch	2.896	534651	1016375	535096	1014165	0,9	B
Kênh Dê	Xã An Trạch, xã An Phúc	10.622	537160	1011394	536118	1016949	0,9	B
Kênh Cùng	Xã An Trạch	4.179	538799	1015141	537013	1017312	0,9	B
Kênh Sáu Thước	Xã An Trạch, xã An Phúc	11.042	544516	1013115	541823	1014187	0,9	B
Kênh Mười Chì	Xã An Phúc	3.337	535234	1004363	535155	1003239	0,9	B
Kênh Họa Đồ	Xã An Trạch A	4.017	541133	1014818	540300	1018643	0,9	B
Kênh Hai Dê	Xã Định Thành	3.957	532400	1011132	534653	1007895	0,9	B
Kênh Cựa gà	Xã An Phúc	4.406	538319	1005109	535187	1007301	1,8	B
Kênh Chiu Liêu	Xã An Trạch	5.409	534383	1013590	538756	1011803	0,9	B
Kênh Chết Xin	Xã An Trạch, xã An Phúc	5.449	537439	1007709	534051	1011941	0,9	B
Kênh Bà Tòa	Xã An Phúc, xã Định Thành	3.416	535534	1007010	533803	1004138	0,9	B
Kênh Ba Tinh	Xã An Trạch A	1.501	544729	1014246	541823	1014187	0,9	B
Rạch Thề	Xã An Trạch	2.755	544791	1014680	542779	1016008	0,9	B
Rạch Ông	Xã An Trạch	4.007	541123	1015737	541171	1015732	0,9	B
Kênh Xáng	Xã. Long Điền Tây, thị trấn Gành Hào	7.800	551454	1004160	545882	998891	0,9	B
Kênh Tây	Xã An Trạch A	4.275	541133	1014818	541152	1014847	0,9	B
Kênh Mới	Xã An Trạch, xã An Trạch A	5.593	544407	1012292	538851	1011764	0,9	B
Kênh Giữa	Xã An Trạch A, xã Long Điền Đông	8.012	542908	1016289	557934	1011268	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Kênh Chết	Xã Long Điền Tây, thị trấn Gành Hào	2.107	545758	1001449	547358	1002278	0,9	B
Kênh Nhà Thờ	Xã Long Điền Tây	4.094	544434	1005873	544434	1005873	0,9	B
Rạch Dầu Lá	Xã Long Điền	5.690	466596	1018200	462801	1016811	0,9	B
Kênh Khóm Sáu	Xã Long Điền	2.232	546852	1016970	546394	1019135	0,9	B
Kênh Hòa Đông	Xã Long Điền, xã Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A	7.044	552814	1015448	552828	1015451	0,9	B
Kênh Đường Đào	Xã Long Điền	6.217	548529	1011495	549263	1017256	0,9	B
Rạch Cây Dương	Xã Long Điền	4.778	549081	1013206	544661	1013145	0,9	B
Sông Công Điền	Xã Long Điền Tây, thị trấn Gành Hào	4.467	463369	1004124	462543	1000974	0,9	B
Sông Công Điền	Xã Long Điền Tây, xã Long Điền	18.018	463369	1004133	550425	1013702	0,9	B
Sông Công Điền	Xã Long Điền	3.973	552287	1017292	550803	1013897	0,9	B
Rạch Mỹ Điền	Xã Long Điền Đông A	1.702	557320	1018525	555692	1018210	0,9	B
Rạch Láng Tròn	Xã Long Điền Đông A	4.351	557261	1019391	556150	1022984	0,9	B
Rạch Rắn	Xã Long Điền	13.272	550796	1019622	551015	1020964	0,9	B
Rạch Cây Giang	Xã Long Điền Tây	1.925	553647	1008876	554192	1007041	0,9	B
Rạch Cây Giang	Xã Long Điền Tây, xã Long Điền	4.937	553749	1013706	553647	1008876	0,9	B
Rạch Cây Giang	Xã Long Điền	5.431	553004	1018500	552828	1015451	0,9	B
Kênh Tư	Xã Long Điền Đông	2.380	562387	1015120	560613	1013898	0,9	B
Kênh Trường Điền	Xã Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A	7.512	555122	1011714	555122	1011714	0,9	B
Kênh Ngang	Xã Long Điền Đông	5.300	562899	1013340	558437	1010556	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Rạch Bộ Buổi	Xã An Trạch	2.678	538625	1017747	538909	1015225	0,9	B
Rạch Bà Già	Xã Long Điền, xã Long Điền Đông A	2.008	553443	1019334	553482	1021195	0,9	B
Rạch Phan Màu	Xã Định Thành A	4.544	444888	1005853	444878	1009300	0,9	B
Kênh Trung Điền	Xã Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A	2.571	556918	1014693	558303	1016426	0,9	B
Kênh Phước Điền	Xã Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A	2.233	556752	1016168	556924	1018335	0,9	B
Kênh Bư 2	Xã Long Điền Tây, xã Long Điền Đông, xã Điện Hải	14.785	560292	1013716	553781	1009893	0,9	B
Kênh Bư 1	Xã Long Điền Đông	1.682	555122	1011714	555643	1010983	0,9	B
Kênh 3	Xã Long Điền Tây	5.884	547358	1002278	547355	1002282	0,9	B
Kênh 2	Xã Long Điền Tây	4.423	546452	1004812	549619	1001962	0,9	B
Kênh 1	Xã Long Điền Tây	4.597	546461	1005291	548729	1003917	0,9	B
Kênh Minh Điền	Xã Long Điền Đông	1.933	555071	1013708	556774	1014622	0,9	B
Kênh Lâm Đoi	Xã Điện Hải, xã Long Điền	6.150	552392	1010780	552384	1010780	0,9	B
Kênh Lộ Cũ	Xã Long Điền, xã Long Điền Đông A	2.956	554766	1019173	554766	1019173	0,9	B
Kênh Dầu Bờ	Xã Long Điền Đông	1.885	556174	1010229	556242	1010268	0,9	B
Kênh Dốc Béc	Xã Long Điền Đông A	2.935	558942	1023604	560204	1020968	0,9	B
Kênh Bư Đông	Xã Long Điền Đông	2.443	562246	1015626	560059	1014657	0,9	B
Kênh Sáu Thước	Xã An Trạch, xã An Phúc	11.042	537201	1011472	538167	1010888		
	HUYỆN HÒA BÌNH							
Rạch Đồng Ba	Xã Vĩnh Mỹ B	4.609	561499	1028810	556934	1028458	0,9	B
Rạch Đường Cui	Xã Minh Diệu, thị trấn Hòa Bình	2.243	569171	1030036	568632	1032064	0,9	B
Rạch Đồng Lớn	Xã Vĩnh Mỹ B	1.569	556934	1028458	555571	1027949	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Rạch Cá Rô	Xã Minh Diệu	1.392	568785	1033709	568008	1034716	0,9	B
Rạch Bào Cuối	Xã Vĩnh Mỹ B, xã Vĩnh Bình	4.117	561873	1028703	558122	1030243	0,9	B
Kênh Xuôi	Xã Minh Diệu	1.816	565576	1031406	567242	1032119	0,9	B
Kênh Thủy Lợi Lớn	Xã Vĩnh Mỹ B, xã Minh Diệu	3.992	564931	1031259	561761	1028843	0,9	B
Kênh Cây Gừa	Xã Vĩnh Hậu A	2.140	573745	1024431	574623	1022502	0,9	B
Kênh 9	Xã Vĩnh Hậu A	2.916	577463	1015954	576645	1018737	0,9	B
Kênh 7	Xã Vĩnh Hậu A	7.938	578868	1016674	577885	1019705	0,9	B
Rạch Đìa Chuối	Xã Vĩnh Mỹ B, xã Minh Diệu, thị trấn Hòa Bình	4.374	566778	1027855	563882	1030439	0,9	B
Rạch Cây Dương	Xã Vĩnh Mỹ B	4.759	564895	1025761	561873	1028703	0,9	B
Kênh Ngang	Xã Vĩnh Bình	4.200	559354	1034340	560260	1030773	0,9	B
Kênh Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Mỹ A	2.715	562912	1019290	561999	1021707	1,8	B
Kênh Ngang	Xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu A, xã Vĩnh Thịnh	15.034	576411	1019208	562899	1013340	0,9	B
Kênh Cô Tư	Xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Thịnh	10.316	572022	1018770	562387	1015120	0,9	B
Rạch Trảng Bèo	Xã Vĩnh Mỹ B, xã Minh Diệu, xã Vĩnh Bình	4.213	563027	1032148	563029	1032091	0,9	B
Rạch Trà Co	Xã Minh Diệu	1.961	564359	1033914	565200	1032151	0,9	B
Rạch Giồng Tra	Xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu A	12.099	577041	1027990	570600	1022272	0,9	B
Rạch Cái Hưu	Xã Vĩnh Mỹ A, xã Vĩnh Thịnh	5.050	566265	1018914	567167	1017117	0,9	B
Rạch Cái Hưu	Xã Vĩnh Mỹ A	5.351	566204	1020830	564580	1025181	0,9	B
Kênh 13	Xã Vĩnh Hậu	4.185	574749	1014822	573131	1018646	0,9	B
Kênh 12	Xã Vĩnh Hậu A	3.500	575063	1018748	573815	1022141	0,9	B
Kênh 11	Xã Vĩnh Hậu A	3.416	577063	1015834	575890	1019025	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Kênh 10/4	Xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu A	4.068	572171	1018332	573644	1014561	0,9	B
Kênh 10	Xã Vĩnh Hậu A	2.900	576552	1018709	577334	1015938	0,9	B
Kênh Tế	Xã Vĩnh Hậu	10.220	575321	1015103	574100	1018465	0,9	B
Kênh Giồng Me	Xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu A	9.804	578785	1026433	570952	1021509	0,9	B
	HUYỆN VĨNH LỢI							
Kênh Béc Hen Lớn	Xã Long Thạnh	2.064	573768	1030698	574076	1029029	0,9	B
Rạch Ráng	Xã Long Thạnh	5.550	569899	1033147	570250	1032160	0,9	B
Rạch Xóm Lung	Xã Vĩnh Hưng	2.498	567790	1035326	566390	1036312	0,9	B
Rạch Tân Xù	Xã Châu Thới	2.866	574720	1037859	572356	1038201	0,9	B
Rạch Nàng Rền	Xã Châu Thới, xã Long Thạnh	1.615	575339	1032376	574608	1033809	0,9	B
Rạch Mợ Hai	Xã Châu Thới, xã Vĩnh Hưng,	3.711	565769	1038360	569289	1038564	0,9	B
Rạch Lãng Cát	Xã Châu Thới	2.346	572200	1035859	570499	1037405	0,9	B
Rạch Đông Hưng	Xã Châu Thới, xã Vĩnh Hưng	3.312	569769	1038080	567482	1040263	0,9	B
Rạch Cây Đông	Xã Vĩnh Hưng	1.999	562269	1036984	561989	1035127	0,9	B
Rạch Ba Cùm	Xã Châu Thới	3.053	553807	1037327	546737	1039886	0,9	B
Kênh Ngang	Xã Châu Thới	3.400	572753	1032578	571495	1035684	0,9	B
Kênh Cùng	Xã Châu Thới	2.426	569769	1038080	572359	1035839	0,9	B
Kênh B1	Xã Châu Thới	2.182	568307	1037416	570299	1037410	0,9	B
Kênh Vườn Cò	Xã Hưng Thành	5.054	593788	1035262	591832	1039828	0,9	B
Kênh Năm Tỉnh	Xã Long Thạnh	1.224	575474	1031870	575720	1030677	0,9	B
Kênh Mỹ Trinh	Xã Vĩnh Hưng A	2.085	563012	1038297	562361	1040198	0,9	B
Kênh Miếu Hội	Xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hưng A	2.947	564695	1039541	567477	1040261	0,9	B
Kênh Hòa Bình 13	Xã Vĩnh Hưng A	1.209	560902	1036484	561831	1037255	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Kênh Chông Mỹ	Xã Vĩnh Hưng A	2.127	561141	1038225	562200	1040050	0,9	B
Kênh Ba Phụng	Xã Vĩnh Hưng, X. Vĩnh Hưng A	4.973	562328	1034697	566021	1038014	0,9	B
Kênh Xéo Chích	Thị trấn Châu Hưng, xã Châu Thới	18.141	499710	1033607	489765	1035829	0,9	B
Sông Vàm Léo	Xã Hưng Thành	6.700	509925	1039999	511739	1035222	0,9	B
Sông Thông Lưu	Thị trấn Châu Hưng, xã Châu Hưng A	3.673	496354	1036727	496862	1033787	0,9	B
Kênh Thông Lưu	Xã Hưng Thành	2.690	591387	1037425	590575	1035673	0,9	B
Kênh Hà Đúc	Xã Châu Hưng A	3.656	495648	1036562	497755	1037479	0,9	B
Kênh Gia Hội	Xã Hưng Thành	12.975	503586	1037621	509925	1040108	0,9	B
Rạch Lung Ché	Thị trấn Châu Hưng, xã Châu Hưng A	5.108	581229	1036547	581229	1036547	0,9	B
Rạch Công Điền	Xã Châu Hưng A	12.181	499951	1040738	499947	1040331	0,9	B
Rạch Chà Xó	Xã Hưng Thành	6.221	587155	1036345	586988	1034426	0,9	B
Kênh Ông Cha	Thị trấn Châu Hưng, xã Châu Hưng A	3.052	584363	1037717	584363	1037717	0,9	B
Kênh Long Hà	Xã Long Thạnh	5.413	573815	1022141	572535	1027308	0,9	B
Rạch Năm Chung	Xã Hưng Thành	4.927	590540	1035717	590540	1035717	0,9	B
Kênh Thủy Lợi Cấp 2	Xã Long Thạnh	3.831	573297	1025401	569687	1024115	0,9	B
	HUYỆN GIÁ RAI							
Kênh Vàm Bướm	Xã Tân Thạnh, xã Phong Thạnh Tây	2.928	527865	1022123	530611	1022025	0,9	B
Kênh Cũ	Xã Phong Thạnh Tây	1.840	448009	1024630	449335	1024032	0,9	B
Rạch Giữa	Xã Phong Thạnh Tây, xã Tân	6.753	535630	1022864	539558	1019147	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
	Phong							
Rạch Xóm Lung	Xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh	1.628	544744	1026425	544174	1027894	0,9	B
Rạch Xóm Huế	Xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh	3.571	541722	1023545	540345	1026347	0,9	B
Rạch Xa Phen	Xã Phong Thạnh Đông	4.554	549547	1033100	549547	1033100	0,9	B
Rạch Vũ Mão	Xã Phong Tân	4.264	548577	1028854	549047	1025630	0,9	B
Rạch Thăng Ngẫu	Xã Phong Thạnh Đông	4.036	553400	1033943	554080	1030101	0,9	B
Rạch Tám Tài	Xã Phong Thạnh Đông	2.410	552535	1031452	552535	1031452	0,9	B
Rạch Sư Sơn	Xã Tân Phong	2.498	541657	1019187	540993	1021457	0,9	B
Rạch Ô Tàu	Thị trấn Hộ Phòng, thị trấn Giã Rai, xã Phong Thạnh A	6.120	545406	1020873	544706	1021601	0,9	B
Rạch Ô Rô	Xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Thạnh Đông A, xã Phong Tân	3.447	552374	1027126	552374	1027126	0,9	B
Rạch Cây Dừa	Xã Phong Tân	2.235	547774	1028059	548217	1026020	0,9	B
Rạch Lung Bầu Tượng	Xã Phong Thạnh Đông A	5.454	559741	1025083	557762	1027936	0,9	B
Rạch Long Thành	Xã Tân Thạnh	7.608	526393	1020138	443722	1017524	0,9	B
Rạch Xóm Ráng	Xã Phong Thạnh Tây	8.628	536140	1027757	450073	1024801	0,9	B
Rạch Bốn Bồn	Xã Phong Thạnh Tây	1.635	532352	1025265	449335	1024052	0,9	B
Kênh Tương	Xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh	3.701	457887	1027906	460735	1025992	0,9	B
Kênh Trai	Xã Tân Phong	4.057	537997	1022224	537997	1022224	0,9	B
Kênh Hào Thu	Xã Phong Tân	4.970	548420	1034815	544860	1033996	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Kênh Đê	Xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh	7.688	542665	1026431	544645	1026833	0,9	B
Kênh Láng Trám	Xã Tân Thạnh	9.017	449309	1015317	445268	1022251	0,9	B
Kênh Đầu Sáu	Xã Phong Thạnh Tây	5.613	448684	1022923	449900	1023640	0,9	B
Kênh Xóm Đồn	Thị trấn Giá Rai, xã Phong Thạnh A	5.404	548005	1021896	545527	1026146	0,9	B
Kênh Xáng Mới	Xã Phong Tân, xã Phong Thạnh	9.120	541323	1028702	543704	1032098	0,9	B
Kênh Xáng Mới	Xã Phong Thạnh	9.120	540280	1027825	540320	1027870	0,9	B
Kênh Vĩnh Phong 2	Xã Phong Tân	10.720	544186	1034223	551782	1041584	0,9	B
Kênh Vĩnh Phong 12	Xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Tân	6.921	549814	1029314	549822	1029314	0,9	B
Kênh Vĩnh Phong 10	Xã Phong Tân	3.557	546836	1030600	548440	1031326	0,9	B
Kênh Vĩnh Phong	Xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Thạnh Đông A	14.256	559575	1024467	553311	1032133	0,9	B
Kênh Tư Trú	Xã Phong Thạnh	3.230	539895	1028566	538395	1026023	0,9	B
Kênh Trà Tám	Xã Phong Tân, thị trấn Giá Rai	5.155	551249	1026648	549791	1022126	0,9	B
Kênh Thầy Út	Xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Tân	2.494	551275	1032131	551420	1031829	0,9	B
Kênh Lung Kiến	Xã Phong Thạnh Tây, xã Tân Phong	2.419	530667	1021380	530648	1021365	0,9	B
Kênh Lâu Bằng	Xã Tân Phong	2.907	536141	1020074	537272	1017452	0,9	B
Kênh Cây Đa	Xã Phong Thạnh A	3.030	544013	1023283	545262	1025870	0,9	B
Kênh Ba Cù	Xã Phong Thạnh Tây, xã Tân Phong	3.693	539727	1023360	539719	1023360	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Kênh Áp 14	Xã Phong Thanh Đông, xã Phong Tân	2.987	552818	1027542	550997	1029755	0,9	B
Kênh Lô Gò	Thị trấn Hồ Phồng	6.694	550796	1019622	550802	1019638	0,9	B
Kênh Khạo Diều	Xã Phong Thanh Tây	2.983	536952	1026395	537573	1023629	0,9	B
Rạch Múi Tàu	Xã Tân Phong	2.790	539016	1022451	539008	1022451	0,9	B
Rạch Gò Giữa	Xã Tân Phong	1.743	534925	1018640	534528	1017339	0,9	B
Rạch Lung Nộp	Xã Phong Tân	2.259	548118	1031005	548569	1028854	0,9	B
Rạch Lung Lớn	Xã Phong Tân	7.098	550359	1026130	550359	1026130	0,9	B
Kênh Mười Bảy	Xã Phong Thanh Đông	1.705	554959	1032044	555444	1030507	0,9	B
Kênh Lâm Nếp	Xã Phong Tân	6.343	546304	1032125	546312	1032125	0,9	B
Kênh Khảo Xén	Xã Tân Thanh, xã Phong Thanh Tây	2.294	530118	1022136	529989	1019870	0,9	B
Kênh Khạo Diều	Xã Phong Thanh Tây	2.983	536952	1026395	537573	1023629	0,9	B
Kênh Hai Lương	Xã Tân Phong	2.078	537155	1019626	537962	1017721	0,9	B
Kênh Công Đá đôi	Xã Phong Thanh Tây	3.386	534985	1023502	535012	1023474	0,9	B
Kênh Công Đá Chiec	Xã Phong Thanh Tây	2.170	534506	1022456	534506	1022456	0,9	B
Kênh Chủ Sáo	Xã Phong Thanh	2.399	544187	1027851	546536	1028168	0,9	B
Kênh Chu Chỉ 2	Xã Phong Tân, xã Phong Thanh A	5.981	548459	1024886	543013	1022415	0,9	B
Kênh Bảo Sàng	Xã Phong Thanh Đông	5.021	560428	1030505	555444	1030507	0,9	B
Kênh Ban Thôn	Xã Phong Thanh	2.736	541718	1028649	544174	1027894	0,9	B
Kênh Khúc Tréo	Bắt đầu tại xã Tân Phong, huyện Giá Rai; kết thúc tại xã Phong Thanh Tây, huyện Giá Rai	6.773	531997	1022300	532981	1021156	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
	HUYỆN PHƯỚC LONG							
Rạch Địa Muồng	Xã Vĩnh Phú Đông	4.320	554726	1047573	554726	1047573	0,9	B
Rạch Cây Nhâm	Xã Vĩnh Thạnh	4.815	553139	1039843	552913	1035324	0,9	B
Rạch Ba Ke	Xã Vĩnh Phú Tây, xã Vĩnh Thạnh	8.091	553807	1037327	546737	1039886	0,9	B
Rạch Lung Xóm Trúc	Xã Phong Thạnh Tây B	1.850	527760	1032121	529207	1032108	0,9	B
Kênh Xã Thôn	Xã Phước Long	13.944	537456	1050543	546874	1040313	0,9	B
Kênh Chông Mỹ	Xã Phong Thạnh Tây A	2.897	537559	1032853	535369	1032685	0,9	B
Kênh Bà The	Xã Phong Thạnh Tây A	2.725	537764	1037204	536615	1035050	0,9	B
Kênh 8000	Xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B	20.848	532359	1038050	544422	1049307	0,9	B
Kênh 6000	Xã Phước Long, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B	27.168	534153	1036884	548727	1050775	0,9	B
Kênh 5000	Thị trấn Phước Long, xã Phước Long, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B	25.586	535109	1036346	546518	1047328	0,9	B
Kênh 4000	Thị trấn Phước Long, xã Phước Long, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B	28.521	536004	1035577	551525	1050559	0,9	B
Kênh Xã Tá	Xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây	6.420	552536	1040538	550439	1034655	0,9	B
Kênh Vô Diên Tây Mập	Xã Hưng Phú, xã Vĩnh Phú Đông	5.293	557421	1036244	557799	1040208	0,9	B
Kênh Vĩnh Hùng	Xã Hưng Phú	4.728	563271	1041011	559777	1037840	0,9	B
Kênh Tư Quán	Xã Vĩnh Thạnh	4.459	553382	1034201	554323	1038320	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Kênh Trưởng Tòa	Xã Vĩnh Thanh	5.415	556471	1028477	556729	1031746	0,9	B
Kênh Thầy Thép	Thị trấn Phước Long, xã Vĩnh Phú Đông	5.678	557643	1044241	552411	1045523	0,9	B
Kênh Tây Lát	Xã Hưng Phú, xã Vĩnh Phú Đông	5.229	554734	1042323	559804	1041718	0,9	B
Kênh Phước Hòa	Thị trấn Phước Long, xã Phước Long	2.654	546009	1047801	546762	1050333	0,9	B
Kênh Mỹ Hòa	Xã Hưng Phú, xã Vĩnh Phú Đông	4.884	558071	1039559	561810	1042686	0,9	B
Kênh Làng	Xã Hưng Phú	5.349	560737	1043876	558958	1038898	0,9	B
Kênh Dân Quân	Xã Vĩnh Thanh	6.286	556314	1030447	557301	1031860	0,9	B
Kênh Khảo Gạn	Xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B	4.546	533625	1033055	538076	1032116	0,9	B
Kênh Công An	Xã Phong Thạnh Tây B	3.313	532460	1030233	530160	1029836	0,9	B
Kênh Cô Sáu	Xã Hưng Phú, xã Vĩnh Phú Đông	13.839	558866	1038928	558950	1038898	0,9	B
Kênh 2000	Thị trấn Phước Long, xã Phước Long, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B	30.035	537427	1034164	549037	1044937	0,9	B
Kênh Mười Bầu	Xã Vĩnh Thanh	3.427	554959	1032044	555737	1033743	0,9	B
Kênh Tân An	Xã Hưng Phú	2.158	557504	1036913	555463	1037604	0,9	B
Kênh Chợ Hội- Hộ Phòng	Xã Phong Thạnh Tây B	8.436	452414	1028844	445258	1033229	0,9	B
	HUYỆN HỒNG DÂN							
Sông Cái Trầu	Thị trấn Ngan Dừa	5.694	466923	1060127	463337	1060790	0,9	B
Kênh Cái Chanh	Xã Ninh Thạnh Lợi	1.055	538035	1051449	538605	1050829	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Nhỏ								
Sông Cái Ba Đình	Xã Ninh Thanh Lợi, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A	40.826	463337	1060780	453295	1054837	0,9	B
Sông Cái	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới	17.765	477654	1060495	466923	1060145	0,9	B
Rạch Cà	Xã Ninh Hòa	1.492	552476	1057800	551943	1056616	0,9	B
Rạch Xóm Lá	Xã Ninh Quới A	3.555	559093	1047712	559672	1050725	0,9	B
Rạch Xóm Chùa	Xã Ninh Quới A	2.528	556826	1048283	559041	1047694	0,9	B
Rạch Út Nhỏ	Xã Vĩnh Lộc A	2.420	533985	1062346	534060	1060527	0,9	B
Rạch Trà Đốt	Xã Ninh Quới	1.953	556371	1057711	557909	1058139	0,9	B
Rạch Tà Ốc	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới A	6.286	552403	1051718	552395	1051718	0,9	B
Rạch Tà Ben	Thị trấn Ngan Dừa, xã Ninh Hòa	6.233	554070	1057802	549053	1057038	0,9	B
Rạch Sơn Trắng	Xã Vĩnh Lộc	3.338	543006	1058937	543075	1060281	0,9	B
Rạch Sóc Sãi	Xã Ninh Quới	4.669	477688	1055555	476312	1056131	0,9	B
Rạch Phèn Suông	Xã Ninh Quới A, xã Ninh Quới	2.322	557483	1056113	556908	1053939	0,9	B
Rạch Ninh Điền	Xã Ninh Quới	3.430	476312	1056093	475651	1058998	0,9	B
Rạch Lái Viết Ngon	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới	3.850	556159	1053867	554331	1057238	0,9	B
Rạch Lái Viết	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới	3.684	555859	1059505	556278	1056169	0,9	B
Rạch Hóc Quả	Xã Vĩnh Lộc A	3.397	537837	1054729	537748	1056219	0,9	B
Rạch Lộ Xe	Xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A	5.593	534983	1057298	539006	1060837	0,9	B
Rạch Đường Cày	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới	2.392	556358	1058051	554070	1057802	0,9	B
Rạch Dì Oán	Xã Ninh Quới	4.212	475651	1058961	557948	1058988	0,9	B
Rạch Đầu Sáu	Xã Lộc Ninh	4.119	548261	1056484	546641	1052994	0,9	B
Rạch Cây Me	Xã Ninh Quới	1.794	559557	1053749	560138	1055198	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Rạch Cái Chanh Lớn	Xã Ninh Thạnh Lợi, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A	6.427	453418	1055021	457334	1052805	0,9	B
Rạch Bà Bôi	Xã Ninh Hòa, xã Lộc Ninh	8.431	548996	1054695	550638	1050216	0,9	B
Rạch Bà Ai	Xã Ninh Thạnh Lợi, xã Lộc Ninh, xã Vĩnh Lộc	9.449	548315	1056498	541064	1052455	0,9	B
Rạch Lung Tầm Lôm	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới A	2.277	554149	1053825	553725	1051798	0,9	B
Kênh Thống Nhất	Thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh	4.394	466923	1060127	466011	1056483	0,9	B
Kênh Ranh	Xã Ninh Thạnh Lợi	2.402	539099	1052922	538870	1050544	0,9	B
Kênh Mới	Xã Ninh Hòa	8.493	449335	1024052	451570	1023728	0,9	B
Kênh Miếu	Xã Ninh Quới	2.080	558350	1057492	557299	1056121	0,9	B
Kênh Lớn	Xã Ninh Quới A	2.558	559327	1048763	557209	1050022	0,9	B
Kênh Lô	Xã Vĩnh Lộc A	3.573	533279	1059911	533308	1063048	0,9	B
Kênh 12000	Xã Lộc Ninh	4.488	544916	1054870	548170	1057948	0,9	B
Kênh 10000	Xã Lộc Ninh	4.218	546641	1052994	543581	1050104	0,9	B
Kênh Xẻo Rô	Xã Ninh Hòa	4.344	554864	1055774	553709	1059799	0,9	B
Kênh Xáng 20 Thước	Xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Thạnh Lợi A	6.773	455122	1050562	453736	1053610	0,9	B
Kênh Xã Sang	Xã Ninh Thạnh Lợi	2.300	539610	1050545	539346	1052817	0,9	B
Kênh Tư Bời	Xã Vĩnh Lộc	3.702	541584	1058414	541571	1054732	0,9	B
Kênh Thủy Lợi	Xã Ninh Quới, xã Ninh Hòa	9.174	560108	1037439	549980	1051370	0,9	B
Kênh Tây Kỳ	Xã Ninh Thạnh Lợi, xã Vĩnh Lộc	7.714	540512	1060281	540509	1052620	0,9	B
Kênh Mới	Xã Lộc Ninh	3.391	546563	1051280	543470	1051587	0,9	B
Kênh Mới	Xã Ninh Quới	2.545	560615	1058397	558106	1058192	0,9	B
Kênh Ngan Kè	Xã Ninh Quới	2.624	560613	1058401	559743	1060118	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
Kênh Mười Thước	Xã Ninh Thạnh Lợi	6.801	540309	1047372	538307	1042716	0,9	B
Kênh Sáu Hiệp	Xã Vĩnh Lộc A	3.614	536835	1055438	536605	1059011	0,9	B
Kênh Le Le	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới A, xã Ninh Quới	5.748	555040	1051408	554360	1057016	0,9	B
Kênh Hai Phác	Xã Vĩnh Lộc A	3.413	537577	1059609	537747	1056219	0,9	B
Kênh Gia Quyền	Xã Lộc Ninh	3.992	547478	1052021	543736	1051801	0,9	B
Kênh Đập Đá	Xã Lộc Ninh, xã Vĩnh Lộc	5.192	548064	1058060	544414	1055397	0,9	B
Kênh Dân Quân	Xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Thạnh Lợi A	7.548	538568	1049345	532037	1045594	0,9	B
Kênh Cô Cai	Xã Ninh Quới A, xã Ninh Quới	4.057	558583	1055108	558177	1051096	0,9	B
Kênh Cơ Ba	Xã Ninh Quới A	4.280	558241	1051957	554253	1051213	0,9	B
Kênh Chín Cò	Xã Vĩnh Lộc	3.974	542632	1057316	542119	1053475	0,9	B
Kênh Bộ Đội	Xã Lộc Ninh	1.829	546660	1050708	544847	1050447	0,9	B
Kênh Bình Dân	Xã Lộc Ninh	2.717	546762	1050333	546641	1052994	0,9	B
Kênh Bàn Ôi	Xã Vĩnh Lộc A	4.223	537598	1060907	534170	1058538	0,9	B
Kênh Ba The	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới	4.821	554439	1055764	555092	1055743	0,9	B
Kênh Ba Tàu	Xã Vĩnh Lộc A	4.110	537090	1059305	537232	1055245	0,9	B
Kênh Ba Quy	Xã Lộc Ninh, xã Vĩnh Lộc	8.446	542472	1053549	545050	1061470	0,9	B
Kênh Bà Hội	Xã Lộc Ninh	2.627	541310	1052657	543470	1051587	0,9	B
Kênh 30 Tháng 4	Xã Ninh Quới A	2.245	557688	1052087	556082	1050565	0,9	B
Kênh 3 Tháng 2	Xã Ninh Quới A, xã Ninh Quới	6.286	557126	1050112	556188	1053869	0,9	B
Kênh Ba Đông	Xã Ninh Quới A, xã Ninh Quới	2.613	503746	1053931	505112	1052504	0,9	B

Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm	Độ dài (m)	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Kq	Nguồn áp dụng
			X	Y	X	Y		
	THÀNH PHỐ BẠC LIÊU							
Kênh Xáng Cầu Sập	Phường 8	17.965	492443	1028058	480634	1041358	0,9	B
Rạch Thăng	Xã VĩnhTrạch Đông, xã Vĩnh Trạch, Phường 5	5.830	584796	1020029	582883	1025480	0,9	B
Rạch Thăng	Xã Vĩnh Trạch, Phường 5	3.341	582883	1025480	581754	1028557	0,9	B
Rạch Trà Khứa	Phường 8	3.570	577563	1030140	574741	1028778	0,9	B
Rạch Trà Kha	Phường 8, Phường 7	2.247	578015	1028907	577278	1031001	0,9	B
Rạch Thảo Lãng	Xã Vĩnh Trạch	2.490	585151	1030771	587550	1030637	0,9	B
Kênh Ranh	Xã Vĩnh Trạch Đông, xã Vĩnh Trạch	7.506	590165	1027659	583289	1024651	0,9	B
Kênh 4	Phường Nhà Mát	2.862	579926	1017311	579224	1020069	0,9	B
Kênh Nhà Mát	Phường Nhà Mát	3.944	580396	1020567	580386	1020563	0,9	B
Kênh Cầu Mới	Xã VĩnhTrạch Đông, xã Vĩnh Trạch	6.934	587034	1024481	584282	1030252	0,9	B
Kênh Bảy Húi	Phường 8	5.310	576396	1032172	577268	1028009	0,9	B
Rạch Xóm Lớn	Phường 7	3.811	577710	1032175	577710	1032174	0,9	B
Rạch Dàn Xây	Phường 8, Phường 2	2.933	576025	1025603	574884	1028063	0,9	B
Kênh Xáng	Phường Nhà Mát	6.213	581303	1017796	579702	1023767	0,9	B
Kênh Xáng	Phường 2	2.800	579702	1023767	579011	1026479	0,9	B

Ghi chú:

- Vùng nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu: Kq = 1,3; nguồn áp dụng cột B.
- Các kênh, rạch còn lại trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu: Kq = 0,9; nguồn áp dụng cột B.